

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH THUẬN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2261 /QĐ-UBND Bình Thuận, ngày 26 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất dây kéo các loại (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo), quy mô 12.100 tấn sản phẩm/năm

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Công văn số 3419/STNMT-CCBVMT ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất dây kéo các loại (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo), quy mô 12.100 tấn sản phẩm/năm;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất dây kéo các loại (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo), quy mô 12.100 tấn sản phẩm/năm do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phụ liệu may Kao Shing làm Chủ đầu tư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 373/TTr-STNMT ngày 17 tháng 10 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất dây kéo các loại (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo), quy mô 12.100 tấn sản phẩm/năm (sau đây gọi là dự án) của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phụ liệu may Kao Shing (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại Cụm công nghiệp

Hàm Đức, xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3261/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án Nhà máy sản xuất dây kéo các loại tại Cụm công nghiệp Hàm Đức do Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phụ liệu may Kao Shing làm Chủ dự án./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh (đ/c Hải);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND huyện Hàm Thuận Bắc;
- UBND xã Hàm Đức;
- Công ty TNHH Phụ liệu may Kao Shing;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TTTT, KT. Vương.



Nguyễn Hồng Hải

PHỤ LỤC

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Nhà máy sản xuất dây kéo các loại (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo), quy mô 12.100 tấn sản phẩm/năm

(Kèm theo Quyết định số: 2261 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất dây kéo các loại (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo), quy mô 12.100 tấn sản phẩm/năm.

- Địa điểm thực hiện dự án: Cụm công nghiệp Hàm Đức, xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Chủ dự án đầu tư: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Phụ liệu may Kao Shing.

- Địa chỉ liên lạc: Cụm công nghiệp Hàm Đức, xã Hàm Đức, huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Chao Wen Hsing, Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất dự án:

- Phạm vi dự án: Điều chỉnh quy mô, công nghệ sản xuất, bổ sung sản xuất các bộ phận của dây kéo, hoàn thiện sản phẩm dây kéo (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khoá kéo và xi mạ, sơn đầu khoá kéo) trong khuôn viên hiện hữu của Dự án với tổng diện tích 99.060 m².

- Quy mô, công suất dự án: Theo Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1348/QĐ-UBND, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh.

1.3. Công nghệ sản xuất:

1.3.1. Quy trình sản xuất các bộ phận của dây kéo:

a) Biên vải

- Quy trình dệt biên vải nylon: Chi dệt polyester → Máy dệt → Băng (biên) vải nylon.

- Quy trình dệt biên vải nhựa/kim loại: Sợi polyester → Máy dệt sợi lõi bán thành phẩm → Máy dệt → Máy sấy ủi → Biên vải nhựa/kim loại.

b) Răng dây kéo

- *Quy trình tạo răng xích dây kéo nylon:* Hạt nhựa PET hoặc mảnh nhựa PET → Máy ép đùn → Thùng nước nóng → Bồn ủ 1,2,3 → Quấn ống bobbin sợi cước → Máy định hình tạo chuỗi răng xích nylon + Sợi cord → Răng xích nylon.

- *Quy trình tạo răng dây kéo nhựa:* Hạt nhựa POM + bột màu → Máy trộn màu → Nhựa POM được trộn màu → Máy dập răng nhựa đúc → Răng nhựa.

- *Quy trình tạo răng dây kéo kim loại:* Cuộn dây đồng → Máy dập tạo răng → Răng kim loại.

c) Đầu khoá kéo

- *Quy trình tạo đầu khoá dây kéo thô:* Hợp kim kẽm thỏi → Máy nấu chảy kẽm → Máy đúc → Đánh bavia → Lắp ráp (thân kéo + tay kéo) → Đầu khoá dây kéo.

- *Sơn đầu khoá kéo:* Đầu khoá dây kéo → Máy phun bắn cát → Máy sơn → Đầu khoá kéo được sơn.

- Xi mạ đầu khoá kéo:

+ Mạ niken trắng: Đầu khoá dây kéo → Tẩy dầu → Hồ hoạt hoá → Hồ mạ đồng → Hồ Niken trắng → Sấy khô → Đầu khoá kéo đã xi mạ.

+ Mạ niken đen: Đầu khoá dây kéo → Tẩy dầu → Hồ hoạt hoá → Hồ mạ đồng → Hồ niken trắng → Hồ hoạt hoá → Hồ niken đen → Sấy khô → Đầu khoá kéo đã xi mạ.

+ Mạ đồng thau: Đầu khoá dây kéo → Tẩy dầu → Hồ hoạt hoá → Hồ mạ đồng → Hồ niken trắng → Hồ thanh đồng → Hồ crom → Sấy khô → Đầu khoá kéo đã xi mạ.

+ Mạ đồng giả cô: Đầu khoá dây kéo → Tẩy dầu → Hồ hoạt hoá → Hồ mạ đồng → Hồ thanh đồng → Hồ nhuộm đen → Sấy khô → Đầu khoá kéo đã xi mạ.

(Khi qua mỗi hồ chức năng ở trên, các đầu kéo đều phải qua đi qua hồ rửa nước 3 ngăn để loại bỏ các cặn bẩn và tạp chất khỏi các đầu dây kéo và tạo lớp màng nước trên mặt kim loại để có thể mạ các công đoạn tiếp theo)

1.3.2. Quy trình sản xuất các loại sản phẩm dây kéo:

a) Quy trình sản xuất dây kéo cuộn nylon không nhuộm:

Biên vải nylon + Chỉ may + Răng xích nylon → Máy may chuỗi dây kéo nylon → Ủ → Dây kéo cuộn nylon không màu.

b) Quy trình sản xuất các sản phẩm dây kéo cuộn (có nhuộm):

- (Biên vải nylon + Chỉ may + Răng xích nylon) → Máy may chuỗi dây kéo nylon → Ủi → Máy cuộn bobbin → Máy nhuộm → Máy sấy ủi → Máy đếm cuộn → Dây kéo nylon cuộn đã nhuộm.

- Biên vải nhựa → Máy cuộn bobbin → Máy nhuộm → Máy sấy ủi → Máy dập răng nhựa → Máy đếm cuộn → Dây kéo cuộn nhựa đúc đã nhuộm.

- Biên vải kim loại → Máy cuộn bobbin → Máy nhuộm → Máy sấy ủi → Máy dập răng kim loại → Máy cán và đánh bavia → Máy sấy ủi định hình → Máy đếm cuộn → Dây kéo cuộn kim loại đã nhuộm.

c) Quy trình sản xuất các sản phẩm dây kéo thành phẩm (có nhuộm):

- Quy trình sản xuất dây kéo nylon thành phẩm loại cuối đóng

Dây kéo cuộn nylon cuộn được nhuộm → Máy tạo lỗ trống và đo chiều dài → Máy dập chặn dưới → Máy vô đầu kéo (Đầu khoá kéo xi mạ hoặc đầu khoá kéo được sơn) → Máy dập chặn trên → Máy cắt → Dây kéo nylon thành phẩm cuối đóng.

- Quy trình sản xuất dây kéo nylon thành phẩm loại cuối mở

Dây kéo cuộn nylon cuộn được nhuộm → Máy tạo lỗ trống và đo chiều dài → Máy ép nylon film → Máy đột lỗ → (Máy dập + Ghim, hộp) → Máy vô đầu kéo (Đầu khoá kéo xi mạ hoặc đầu khoá kéo được sơn) → Máy dập chặn trên → Máy cắt → Dây kéo nylon thành phẩm cuối mở.

- Quy trình sản xuất dây kéo nhựa thành phẩm loại cuối đóng

Dây kéo nhựa cuộn được nhuộm → Máy tạo lỗ trống và đo chiều dài → Máy vô đầu kéo (Đầu khoá kéo xi mạ hoặc đầu khoá kéo được sơn) → (máy dập + đầu chặn) → Máy cắt zigzag → Dây kéo nhựa thành phẩm cuối đóng.

- Quy trình sản xuất dây kéo nhựa thành phẩm loại cuối mở

Dây kéo nhựa cuộn được nhuộm → Máy tạo lỗ trống và đo chiều dài → Máy ép nylon film → Máy đột lỗ → Máy vô đầu kéo (Đầu khoá kéo xi mạ hoặc đầu khoá kéo được sơn) → (máy dập ghim hộp và chặn trên + Đầu chặn) → Máy ghép dây → Máy cắt chữ T → Dây kéo nhựa thành phẩm cuối mở.

- Quy trình sản xuất dây kéo kim loại thành phẩm loại cuối đóng

Dây kéo cuộn kim loại được nhuộm → Máy tạo lỗ trống và đo chiều dài → Máy dập chặn dưới → Máy vô đầu kéo (Đầu khoá kéo xi mạ hoặc đầu khoá kéo được sơn) → Máy dập chặn trên → Máy cắt zigzag → Dây kéo kim loại thành phẩm cuối đóng.

- Quy trình sản xuất dây kéo kim loại thành phẩm loại cuối mở

Dây kéo cuộn kim loại được nhuộm → Máy tạo lỗ trống và đo chiều dài → Máy ép nylon film → Máy đột lỗ → (Máy dập + Ghim, hộp) → Máy

vô đầu kéo (Đầu khoá kéo xi mạ hoặc đầu khoá kéo được sơn) → Máy dập chặn trên → Máy cắt chữ T → Dây kéo kim loại thành phẩm loại cuối mở.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án:

1.4.1. Các hạng mục đã xây dựng hiện hữu tiếp tục sử dụng gồm:

- Hạng mục công trình chính: Nhà xưởng sản xuất 1, 2, 3 và nhà xưởng xi mạ.

- Hạng mục công trình phụ trợ: Nhà điều hành; nhà lò hơi; nhà để xe nhân viên; nhà bảo vệ; nhà ăn; nhà nghỉ chuyên gia; trạm điện; nhà vệ sinh; hồ nước sinh hoạt và phòng cháy chữa cháy; hệ thống phòng cháy chữa cháy; hệ thống đường giao thông nội bộ, sân bãi; cây xanh và các hạng mục phụ trợ khác.

- Hạng mục công trình bảo vệ môi trường: Đường ống thu gom nước thải sản xuất từ khu vực nhuộm của nhà xưởng 1, Hệ thống xử lý khí thải lò hơi; Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

1.4.2. Các hạng mục công trình thay đổi, bổ sung gồm:

- Hạng mục công trình chính: Dự án không xây dựng nhà xưởng sản xuất mới, chỉ quy hoạch, bố trí các khu vực phục vụ sản xuất tại các nhà xưởng sản xuất hiện hữu, bổ sung máy móc thiết bị để thực hiện sản xuất các bộ phận, hoàn thiện sản phẩm dây kéo (trong đó có công đoạn nhuộm biên vải dây khóa kéo và xi mạ, sơn đầu khóa kéo);

+ Nhà xưởng sản xuất 1 có tổng diện tích 17.455,05 m² bố trí các hạng mục: Nhà kho thành phẩm, khu vực sản xuất sợi chỉ và dây luồn, khu vực sản xuất dây kéo răng xoắn nilon, khu vực may răng xoắn và biên vải, khu vực bán thành phẩm, khu vực bồn nhuộm.

+ Nhà xưởng sản xuất 2 có tổng diện tích 16.846,33 m² bố trí các hạng mục: Nhà kho nguyên vật liệu; kho hóa chất; khu vực dệt biên vải dây kéo; khu vực làm thành phẩm hoàn chỉnh; khu vực sản xuất dây kéo nhựa.

+ Nhà xưởng sản xuất 3 có tổng diện tích 16.846,33 m² bố trí các hạng mục: Khu vực đúc đầu khóa kéo; khu vực làm răng dây kéo kim loại; khu vực sản xuất sợi cước monofilamen.

+ Nhà xưởng xi mạ: Có tổng diện tích 5.048,43 m² bố trí các hạng mục: Khu vực xi mạ đầu khóa kéo; khu vực sơn đầu khóa kéo; kho chất thải rắn thông thường; kho chất thải nguy hại.

- Hạng mục công trình phụ trợ:

+ Bổ sung máy phát điện sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải (đặt tại khu vực hệ thống xử lý nước thải).

+ Bổ sung hệ thống xử lý nước cấp cho lò hơi, công suất 200 m³/ngày.đêm.

+ Bổ sung hệ thống xử lý nước tái sử dụng sau hệ thống xử lý nước thải với công suất 400 m³/ngày.đêm.

- + Bổ sung hệ thống cấp nước cho dự án.
- Hạng công trình bảo vệ môi trường:
 - + Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom nước thải;
 - + Xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải có công suất 1.000 m³/ngày.đêm để xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh;
 - + Xây dựng hồ sự cố thể tích 1.000 m³ để ứng phó sự cố từ hệ thống xử lý nước thải;
 - + Xây dựng trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát;
 - + Lắp đặt hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sơn đầu dây khóa kéo;
 - + Lắp đặt hệ thống xử lý bụi từ máy bắn cát công đoạn sơn đầu khóa kéo;
 - + Xây dựng kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 20 m²;
 - + Xây dựng kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m²;
 - + Xây dựng nhà chứa bùn thải diện tích 156,3 m² (đặt tại hệ thống xử lý nước thải của nhà máy).

1.4.2. Hoạt động của dự án đầu tư: Sản xuất dây kéo các loại với công suất 12.100 tấn sản phẩm/năm.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường: Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường:

2.1. Trong giai đoạn xây dựng: Hoạt động thi công xây dựng, cải tạo các hạng mục công trình; vận chuyển nguyên, vật liệu và hoạt động sinh hoạt của công nhân phát sinh tiếng ồn, rung, bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước mưa chảy tràn, chất thải rắn (CTR) sinh hoạt, CTR thông thường, chất thải nguy hại (CTNH), có nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh khu vực Dự án và tiềm ẩn nguy cơ sự cố tai nạn lao động, tai nạn giao thông, ảnh hưởng đến hệ thống giao thông, cảnh quan, môi trường.

2.2. Trong giai đoạn vận hành: Hoạt động sản xuất phát sinh nước thải từ công đoạn nhuộm, xi mạ, từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên,...; phát sinh CTR sinh hoạt, CTR thông thường, CTNH từ quá trình sản xuất; tiếng ồn, bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển, vận hành máy móc, thiết bị; bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động lò hơi; bụi, hơi hoá chất phát sinh từ quá trình sơn và xử lý nước thải; mùi từ kho hóa chất, từ hệ thống xử lý nước thải; nhiệt thừa phát sinh trong quá trình

vận hành các máy móc, thiết bị. Các hoạt động này có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí lao động, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường đất, nước, không khí khu vực Dự án.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án đầu tư:

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1. Nước thải:

- Giai đoạn thi công, xây dựng:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 4,8 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là pH, BOD₅, TSS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng coliform.

+ Nước thải từ quá trình xây dựng chủ yếu là nước thải vệ sinh dụng cụ phát sinh khoảng 2,5 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là đất, cát, chất rắn lơ lửng, dầu mỡ khoáng,...

- Giai đoạn vận hành:

+ Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy phát sinh với lưu lượng khoảng 80 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là pH, BOD₅, TSS, dầu mỡ động thực vật, amoni, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat, tổng coliform.

+ Nước thải phát sinh từ các hoạt động sản xuất (từ công đoạn nhuộm, xi mạ; xả đáy lò hơi; rửa lọc hệ thống xử lý nước cấp lò hơi, hệ thống xử lý nước tái sử dụng; hệ thống xử lý khí thải lò hơi; hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn; từ hoạt động vệ sinh thiết bị, nhà xưởng) với lưu lượng khoảng 843,8 m³/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là pH, độ màu, TSS, COD, BOD₅, tổng Nitơ, tổng Phospho, kim loại nặng, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng dầu mỡ khoáng, tổng Coliform...

3.1.2. Khí thải, bụi:

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Khí thải, bụi phát sinh từ hoạt động đào đắp thi công mặt bằng; từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu; thi công, xây dựng; bốc dỡ, tập kết nguyên vật liệu xây dựng; các hoạt động cơ khí. Thành phần chủ yếu gồm bụi, SO₂, NO_x, CO,...

- Giai đoạn vận hành: Bụi, khí thải từ hoạt động của phương tiện vận chuyển nguyên nhiên vật liệu và sản phẩm, từ các phương tiện giao thông của công nhân viên, hoạt động của lò hơi và máy phát điện dự phòng; thành phần chủ yếu gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO. Từ công đoạn sơn và máy bắn cát, chứa các thành phần ô nhiễm như: Hơi dung môi (n-Butyl Axetat), bụi tổng. Bụi, hơi hóa chất phát sinh từ khu vực kho hóa chất, công đoạn nhuộm, xi mạ.

3.2. Chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

3.2.1. Chất thải rắn thông thường:

- Giai đoạn thi công, xây dựng:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 48 kg/ngày đêm. Thành phần chủ yếu là: Bao bì, túi nilong, chai lọ, thức ăn thừa,...

+ Chất thải rắn phát sinh từ quá trình thi công, xây dựng, cải tạo các hạng mục công trình gồm: Khoảng 1.300 m³ đất đá dư và 459,3 kg các loại nguyên vật liệu xây dựng thải, rơi vãi như xi măng, gạch vỡ, sắt thép vụn, bao bì thải.

- Giai đoạn vận hành:

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 800 kg/ngày đêm. Thành phần gồm: Thức ăn dư thừa, giấy, nilong, vỏ đồ hộp,...

+ Chất thải rắn thông thường phát sinh thường xuyên khoảng 701 kg/ngày đêm. Thành phần gồm: Nguyên phụ liệu, thứ phẩm, phế phẩm (các chi tiết dây khóa kéo hỏng), nhóm kim loại, hợp kim, nhóm nhựa, nhóm giấy,.... Bên cạnh đó, lượng tro xỉ phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu lò hơi tối đa khoảng 1.690 kg/ngày đêm; than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý nước cấp và hệ thống xử lý nước tái sử dụng phát sinh khoảng 1.500 kg/năm.

3.2.2. Chất thải nguy hại:

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 44 kg/tháng. Thành phần gồm: Dầu, nhớt động cơ hộp số bôi trơn thải, giẻ lau chứa các thành phần nguy hại, que hàn thải, thùng sơn,...

- Giai đoạn vận hành: Chất thải nguy hại phát sinh khoảng 340 kg/tháng bao gồm hộp mực in thải, dầu nhớt thải, bóng đèn huỳnh quang thải, bao bì mềm thải, thùng chứa hóa chất, than hoạt tính thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn,... Ngoài ra, lượng bùn thải phát sinh trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải khoảng 700 kg/ngày đêm.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

- Giai đoạn thi công, xây dựng: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các máy móc, thiết bị xây dựng công trình, từ các phương tiện vận chuyển.

- Giai đoạn vận hành: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận chuyển, bốc xếp hàng hóa; từ hoạt động của các máy móc thiết bị trong các phân xưởng sản xuất; từ hệ thống xử lý nước thải tập trung....

3.4. Các tác động khác:

- Ảnh hưởng đến giao thông khu vực do quá trình vận chuyển nguyên vật liệu, thành phẩm và phương tiện của công nhân viên ra vào dự án.

- Tác động bởi sự cố (cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý khí thải, trạm xử lý nước thải hỏng/học/không hoạt động).

- Hoạt động khai thác nước dưới đất có thể ảnh hưởng đến sự suy giảm mực nước, trữ lượng nguồn nước dưới đất.

- Hoạt động xả thải có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sông Cạn.

- Nhiệt dư phát sinh từ các dây chuyền sản xuất, vận hành lò hơi ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư:

4.1. Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải:

4.1.1. Nước thải:

4.1.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của công nhân, nhân viên được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn hiện hữu tại dự án.

- Nước thải xây dựng: Bố trí 01 hố lắng tại khu vực phát sinh nước thải xây dựng để lắng cặn và lọc dầu mỡ, sau đó tái sử dụng tưới ẩm đường và khu vực thi công, không xả ra hệ thống thoát nước. Định kỳ nạo vét cặn lắng và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.1.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tách riêng biệt với hệ thống thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 03 ngăn trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất từ các nguồn phát sinh được thu gom về Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án có công suất 1.000 m³/ngày để xử lý với quy trình như sau: (Nước thải xi mạ Dòng rửa nguyên liệu → Hồ thu kết hợp bể phản ứng C) + (Nước thải xi mạ Dòng hỗn hợp → Hồ thu kết hợp bể phản ứng B) + (Nước thải dẹt nhuộm và dòng khác → Hồ thu A) → Bể điều hoà A → Tháp giải nhiệt → Bể phản ứng A → Bể keo tụ A → Bể tạo bông A → Bể lắng hoá lý A → Ngăn 1 bể trung gian 1 → Thiết bị trộn tinh → Bể UASB → Ngăn 2 bể trung gian 1 → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể hạ pH → Bể Fenton → Bể Oxy hoá → Bể trung hoà → Bể tạo bông 2A → Bể lắng hoá lý 2A → Bể trung gian 3A → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Nguồn tiếp nhận (Nước thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 0,9, K_f = 1,0; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về

nước thải công nghiệp dệt nhuộm - QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$).

Một phần nước thải sau xử lý (từ sau Bể trung gian 3A) được dẫn về hệ thống xử lý nước tái sử dụng công suất 400 m³/ngày để tiếp tục xử lý với quy trình: Bồn lọc cát → Bồn lọc than hoạt tính → Bồn trao đổi ion → Cột lọc tinh → Bể chứa tái sử dụng cho sản xuất. Lưu lượng nước tái sử dụng là 200 - 400 m³/ngày, lượng nước thải xả ra môi trường từ 600 - 800 m³/ngày.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục trước khi xả ra sông Cạn (bao gồm thiết bị quan trắc tự động, liên tục và thiết bị lấy mẫu tự động), có camera theo dõi (tại mương quan trắc và tại khu vực hệ thống xử lý nước thải), truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát.

+ Các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, màu, nhiệt độ, TSS, COD, Amoni, Đồng, Niken.

4.1.2. Khí thải, bụi:

4.1.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Sử dụng phương tiện đạt tiêu chuẩn quy định về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; phương tiện vận chuyển chở đúng tải trọng quy định; phủ bạt đối với các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu.

- Tưới nước trong các ngày nắng ở các khu vực có khả năng phát sinh bụi.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân; bố trí thời gian làm việc hợp lý.

- Áp dụng các biện pháp thi công hiện đại, cơ giới hóa. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các máy móc, thiết bị, đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động tốt nhất.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

4.1.2.2. Giai đoạn hoạt động:

Đối với các nguồn phát sinh khí thải công nghiệp trong dự án, bao gồm Khí thải lò hơi; Khí thải từ công đoạn sơn; được thu gom xử lý như sau:

- Đối với lò hơi: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 20.000 m³/giờ, đồng bộ với lò hơi. Quy trình xử lý: Khí thải lò hơi → Cyclone chum → Bể hấp thụ → Quạt hút → Ống thải (khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$ $K_v = 1,0$).

- Đối với công đoạn sơn đầu khóa kéo: Đầu tư hệ thống xử lý khí thải có công suất 40.000 m³/giờ. Quy trình xử lý: Khí thải phát sinh từ buồng sơn → Đường ống dẫn → Tháp phun (hấp thụ) → Bộ lọc sơ cấp + hấp phụ than hoạt tính → Đường ống dẫn khí → Quạt hút ly tâm → Ống khói thải (Khí thải sau xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT; QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 0,9, K_v = 1,0); tiến hành thay than hoạt tính định kỳ 3 - 6 tháng/lần.

- Đối với hệ thống xử lý bụi tại máy bắn cát: Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải công suất 6.500 m³/giờ, đồng bộ kết nối với buồng phun cát. Quy trình xử lý: Bụi từ buồng phun cát → Màn lọc → Quạt hút → Ống dẫn khí → Lọc bụi túi vải → Không khí được lọc sạch (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,0).

- Các biện pháp giảm thiểu, xử lý bụi, khí thải khác:

+ Giảm thiểu bụi, khí thải phương tiện giao thông: Bê tông hóa các đường nội bộ; không nổ máy trong lúc bốc dỡ nguyên liệu, không chở quá tải trọng quy định; điều phối xe hợp lý tránh tập trung quá nhiều xe hoạt động cùng thời điểm.

+ Khu vực sản xuất: Trang bị khẩu trang chuyên dụng cho công nhân; thực hiện thông gió cưỡng bức và thông gió tự nhiên đối với các nhà xưởng; đặc biệt tại khu vực xưởng sản xuất có gia nhiệt, khu vực sơn và xi mạ; thường xuyên kiểm tra, bảo trì tránh rò rỉ các đường ống dẫn khí thải.

+ Khu vực hệ thống xử lý nước thải: Hệ thống công thu gom nước thải là hệ thống kín, thường xuyên khơi thông dòng chảy để tránh ứ đọng; trồng cây xanh, thảm cỏ đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định,...

+ Các hố ga được thiết kế có nắp đậy kín và được nạo vét định kỳ.

+ Vệ sinh khu vực nền nhà xưởng sau mỗi lần nhập nguyên liệu nhằm giảm thiểu mùi phát sinh.

4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại:

4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường:

4.2.1.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa có nắp đậy đặt tại các khu vực thi công để thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh. Hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định; tần suất thu gom 1 lần/ngày.

- Chất thải rắn từ hoạt động thi công: Các loại đất đá dư thừa, phế thải xây dựng, đất đào phát sinh trong quá trình thi công hồ sự cố,... được tận dụng để san lấp các vị trí trũng thấp trong khu vực dự án. Các loại chất thải

rắn không thể tận dụng được thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

4.2.1.2. Giai đoạn vận hành:

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng rác dung tích 120 - 240 lít bố trí dọc đường giao thông nội bộ, xung quanh và trong khu vực nhà xưởng để thu gom rác thải. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý hàng ngày theo đúng quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Thu gom, lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 20 m² đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định. Riêng tro thải từ quá trình đốt lò hơi được đóng bao và lưu chứa tại kho chứa tro xỉ tại khu vực nhà lò hơi có diện tích 20 m², định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý đúng quy định.

4.2.2. Công trình, biện pháp quản lý chất thải nguy hại:

4.2.2.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thùng có nắp đậy dung tích 120 lít, đặt trong khu vực lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 10 m² gần đường giao thông chính nhằm tạo điều kiện cho việc vận chuyển. Khu vực lưu chứa CTNH tạm thời được xây dựng theo đúng quy cách, bảo đảm lưu chứa an toàn, không tràn đổ, có dán nhãn và gắn biển hiệu cảnh báo theo quy định. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

4.2.2.2. Giai đoạn vận hành:

Thu gom, phân loại và lưu giữ trong các thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy kín, có dán nhãn, mã chất thải đặt trong kho chất thải nguy hại. Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 10 m² được thiết kế, xây dựng theo đúng quy định tại khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Thực hiện việc phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại để xử lý theo quy định.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải → bể chứa bùn → bể nén bùn → máy ép bùn → đóng bao → lưu chứa tại Nhà chứa bùn và đặt máy ép bùn (có diện tích khoảng 156,3 m²). Tiến hành phân định bùn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại để áp dụng biện pháp quản lý và xử lý tương ứng theo đúng quy định.

4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

4.3.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

- Bố trí lắp đặt các thiết bị gây ồn lớn cách xa khu vực dân cư; sử dụng các phương tiện thi công hiện đại có độ ồn nhỏ. Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- Hạn chế tối đa việc vận hành các máy móc thiết bị có độ ồn cao vào giờ nghỉ trưa và ban đêm để không ảnh hưởng đến các hộ dân sống lân cận.

- Các máy móc cơ giới gây ra chấn động lớn không hoạt động cùng lúc để giảm cộng hưởng.

- Đối với các xe vận chuyển nguyên vật liệu thi công, quy định tốc độ và cấm bóp còi khi xe đi qua những nơi đông dân cư, trường học, trạm y tế.

- Công nhân lao động được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn và bụi.

- Tiếng ồn sinh ra do các phương tiện giao thông vận tải vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị thi công trên công trường phải đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu vực thi công và nằm trong giới hạn cho phép đối theo quy định.

4.3.2. Giai đoạn vận hành:

- Các phương tiện tham gia giao thông phải tuân thủ nghiêm chỉnh quy định về đăng kiểm; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, phương tiện, máy móc, đảm bảo cho quá trình vận hành không gây tiếng ồn vượt tiêu chuẩn quy định.

- Phân bổ tuyến đường vận chuyển hợp lý giữa phương tiện vận tải vận chuyển nguyên, nhiên, vật liệu và phương tiện tham gia giao thông của cán bộ công nhân viên, tránh ùn tắc, kẹt xe, tập trung đông phương tiện tại một thời điểm gây ra tiếng ồn lớn.

- Đối với khu vực bố trí máy phát điện: Sử dụng móng bê tông và đệm giảm chấn để chống rung; kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng.

- Tăng cường trồng cây xanh xung quanh khu vực dự án để góp phần giảm thiểu tiếng ồn.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải:

+ Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải; ghi chép lại nhật ký vận hành hệ thống để kiểm tra, theo dõi.

+ Bố trí nguồn điện dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung; bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng

ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng trạm xử lý nước thải.

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời. Bố trí thiết bị dự phòng đảm bảo đối với một số máy móc dễ hư hỏng như: Bơm nước thải, máy thổi khí, bơm bùn, các phụ tùng khác.

+ Xây dựng một (01) hồ sự cố hệ thống xử lý nước thải có thể tích 1.000 m³ để lưu chứa nước thải trong trường hợp xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải; lắp đặt hệ thống ống, bơm để bơm toàn bộ nước thải tại hồ sự cố quay vòng lại hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt Quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với lò hơi, các hệ thống xử lý khí thải:

+ Tuân thủ các yêu cầu về thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành lò hơi và các hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ lò hơi và các hệ thống xử lý khí thải; dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hư hỏng để kịp thời thay thế và sửa chữa; có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ, sự cố tai nạn lao động theo đúng quy định của pháp luật; trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ cần thiết cho người lao động.

- Bố trí, thiết kế khu vực xưởng sản xuất đảm bảo thông thoáng, lắp đặt hệ thống thông gió đáp ứng các yêu cầu vệ sinh công nghiệp; đảm bảo môi trường làm việc an toàn, hạn chế tối đa các ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động; đảm bảo diện tích cây xanh trong khuôn viên dự án để góp phần điều hoà không khí, cải thiện các điều kiện vi khí hậu.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

5.1. Giai đoạn thi công, xây dựng:

Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

- Thường xuyên kiểm tra giám sát việc phân loại, thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong giai đoạn xây dựng theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Vị trí giám sát: Tại vị trí tập kết chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: Thường xuyên trong suốt quá trình thi công xây dựng.

5.2. Giai đoạn vận hành:

5.2.1. Giám sát nước thải:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải (tại mương quan trắc).

- Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, pH, Nhiệt độ, màu, BOD₅, COD, Tổng chất rắn lơ lửng, Asen, thủy ngân, chì, Cadimi, Crom (VI), Crom (III), Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng dầu mỡ khoáng, Sulfua, Florua, Tổng Nitơ, Tổng Phospho (tính theo P), Clo dư, Coliform.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm - QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$.

5.2.2. Giám sát bụi, khí thải:

5.2.2.1. Giám sát khí thải từ công đoạn sơn:

- Vị trí giám sát: Tại ống thải hệ thống xử lý khí thải công đoạn sơn.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, VOC (n-Butyl Axetat).

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).

5.2.2.2. Giám sát hệ thống xử lý khí thải lò hơi:

- Vị trí giám sát: Tại đầu ra sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$).

5.2.3. Giám sát chất thải rắn:

- Thường xuyên kiểm tra giám sát việc phân loại, thu gom, lưu trữ và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom xử lý chất thải rắn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Vị trí giám sát: Tại các kho lưu chứa chất thải trong dự án.
- Tần suất giám sát: Thường xuyên. Định kỳ 01 lần/năm, báo cáo tình hình quản lý chất thải được tích hợp trong Báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

5.2.4. Giám sát nước mặt:

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại sông Cạn, cách vị trí xả thải về phía hạ lưu khoảng 50 m.
- Chỉ tiêu giám sát: pH, TSS, COD, BOD₅, DO, tổng P, tổng N, tổng Coliform, Coliform chịu nhiệt.
- Tần suất giám sát: 10 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt - QCVN 08:2023/BTNMT, Mức B quy định tại Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước.

5.2.5. Giám sát tự động, liên tục:

- Vị trí quan trắc nước thải tự động, liên tục: Tại mương quan trắc nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.
- Tần suất giám sát: tự động, liên tục 24/24 giờ, kết nối truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận.
- Thông số giám sát tự động: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, màu, TSS, COD, Amoni, Đồng, Niken.
- Quy chuẩn so sánh: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm – QCVN 13-MT:2015/BTNMT cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các điều kiện có liên quan đến môi trường sau:

- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.
- Chỉ được sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai dự án; tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất; lập các phương án phòng ngừa, ứng cứu và khắc phục

các sự cố hóa chất, chất thải, sự cố cháy, nổ, an toàn lao động theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng, vận hành dự án.

- Tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý toàn bộ khối lượng CTR, CTNH phát sinh trong quá trình thực hiện dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn và độ rung trong quá trình thi công xây dựng và vận hành dự án, đảm bảo tuân thủ quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành về tiếng ồn và độ rung.

- Xây dựng và vận hành các hệ thống xử lý nước thải, khí thải đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường, hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến môi trường và sức khỏe người dân xung quanh dự án.

- Thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt; lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra. Kết quả giám sát môi trường định kỳ phải gửi đến cơ quan có thẩm quyền quản lý theo quy định.

- Thực hiện các quy định hiện hành về tài nguyên nước; thực hiện thủ tục cấp giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực dự án; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý phù hợp nhằm đảm bảo an toàn giao thông trên Quốc lộ 1A đoạn qua dự án.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật; đồng thời phải có báo cáo về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, có ý kiến trước khi thực hiện.

- Khi phát hiện có dấu hiệu nước thải, khí thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn quy định, Chủ dự án phải dừng ngay các hoạt động để khắc phục xử lý kịp thời, đồng thời báo cho chính quyền địa phương, các cơ quan có thẩm quyền để phối hợp xử lý. Chủ dự án phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./.